

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2023/DS-ST

Ngày: 08/9/2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng và tranh chấp hợp đồng thế chấp bất động sản*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT - TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Văn Bình

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Đỗ Thị Thu Hương

- Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Hoàng Anh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt – tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Bích Hợp – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 219/2022/TBTL-VA ngày 07 tháng 11 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2023/QĐST-DS ngày 16/5/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2023/QĐST-DS ngày 15/6/2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số 67/TB-TA ngày 10 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần A (Viết tắt là Ngân hàng A)

Địa chỉ: Tầng 1 và tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower – 111 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

- Người đại diện theo pháp luật:

Ông **Hàn Ngọc Vũ** – Chức vụ. Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (A)

- Người đại diện theo ủy quyền khởi kiện và tham gia tố tụng tại Tòa án: bà **Trần Thị Thu H** – Chức vụ: Giám đốc TTQLN Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (A) (Theo Quyết định số 0178/2016/QĐ- A ngày 05/12/2016)

- Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:

1. Ông/bà **Nguyễn Tiến Th;**

2. Ông/bà **Nguyễn Anh D;**

3. Ông/bà **Phan Văn C**;
4. Ông/bà **Vương Hải L**;
5. Ông/bà **Nguyễn Đại A**.

Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà P – Số UVK, Phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

(Theo giấy ủy quyền số 27869.20 ngày 04/01/2021; ủy quyền nộp đơn khởi kiện và tham gia tố tụng số 074438.23 ngày 01/6/2023)

Bị đơn: ông **Trần Công C**, sinh năm: 1989.

Địa chỉ: Số 136 LTT, Phường A, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

(Ông A có mặt; ông C vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 09/7/202, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và người đại diện theo ủy quyền của ngân hàng trình bày:

1.1. Ngày 22/09/2018, Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (Ngân hàng A) – A PGD Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh với khách hàng Trần Công C ký kết Hợp đồng tín dụng số 0642.HĐTD. A630.18, với nội dung: Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (A) – A PGD Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh cho Khách hàng Trần Công C vay số tiền 332.000.000^d; Mục đích vay vốn: vay mua 01 xe ô tô nhãn hiệu CHEVROLET, số loại AVEO, biển kiểm soát: 77A-111.49; Thời hạn vay: 96 tháng, từ ngày 23/09/2018 đến ngày 22/08/2026; Lãi suất là 9,99%/năm được áp dụng cho khách hàng trong vòng 12 tháng đầu tiên. Hết thời hạn ưu đãi nói trên lãi suất sẽ được điều chỉnh lại 03 tháng/01 lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm theo quy định của A tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,09%/năm; Hàng tháng hoàn trả tiền gốc là 3.458.000^d cùng với ngày thanh toán lãi, kỳ trả gốc cuối cùng là 3.490.000^d. Hoàn trả lãi hàng tháng vào ngày 25 kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 25/10/2018; Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn; Trả phí theo quy định của A từng thời kỳ.

Ngân hàng A đã giải ngân cho ông Trần Công C vào ngày 22/9/2018, theo đơn đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 0642.KUNN. A630. của ông Trần Công C thì số tiền 332.000.000^d đã được Ngân hàng A giải ngân, chuyển vào tài khoản ngân hàng A – Chi nhánh Tân Bình của Công ty cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ ô tô Nam Sài Gòn.

Tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay là: xe ô tô nhãn hiệu CHEVROLET, số loại AVEO, biển kiểm soát: 77A-111.49, do ông Trần Công C đứng tên theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 022394 do Công an tỉnh Bình Định cấp ngày 21/9/2018. Hiện tại, Ngân hàng A không biết ai đang sử dụng và không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 0264. HĐTC. A630.18 ngày 22/09/2018.

Đối với hợp đồng tín dụng số 0642.HĐTD. A630.18 ngày 22/09/2018, ông C đã thực hiện nghĩa vụ trả gốc, lãi định kỳ cho Ngân hàng A cho đến ngày 31/01/2020 thì ông C vi phạm nghĩa vụ của Hợp đồng. Theo đó thì ngân hàng A thực hiện việc thông báo nhắc nhở khách hàng thực hiện nghĩa vụ bằng hình thức gửi tin nhắn qua số điện thoại khách hàng sử dụng tại thời điểm khách hàng ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng. Đồng thời, gửi thông báo bằng văn bản cho ông C theo địa chỉ trên hợp đồng tín dụng tuy nhiên văn bản của Ngân hàng bị hoàn trả.

Tính đến ngày 31/01/2020, ông C đã trả cho Ngân hàng A số tiền 92.777.521^d, trong đó: Tiền gốc: 51.970.000^d, Tiền lãi: 40.807.821^d

Dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 0642.HĐTD. A630.18 ngày 22/09/2018 của ông C tính từ thời điểm vi phạm hợp đồng 31/01/2020 đến ngày 10/7/2023 là: 472.643.214^d, trong đó: Nợ gốc là 280.030.000^d, nợ lãi trong hạn 3.561.111^d, Nợ lãi quá hạn tính đến ngày 10/7/2020 là 189.052.103^d.

1.2. Vào ngày 11/6/2019, khách hàng Trần Công C có đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản. Theo đó, A đã phát hành thẻ tín dụng cho khách hàng Trần Công C với hạn mức tín dụng 33.000.000^d; loại thẻ: A Financial Free, mục đích vay: tiêu dùng; lãi suất vay: theo quy định của A trong từng thời kỳ.

Ngày 21/6/2019, ông C sử dụng thẻ, rút tiền trong tài khoản thẻ. Ông C vẫn thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A cho đến ngày 10/01/2020, ông C vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, lãi. Tuy nhiên vào ngày 16/01/2020, ông C thực hiện một phần nghĩa vụ với số tiền 181.767^d trên số tiền phải thanh toán cho Ngân hàng trong kỳ là 38.104.494^d.

Như vậy tính đến thời điểm ông C thực hiện nghĩa vụ cho Ngân hàng lần sau cùng là **ngày 16/01/2020**, ông C đã trả cho Ngân hàng số tiền: 12.124.654^d (gồm tiền lãi và phí thường niên 299.000^d/năm, phí rút tiền ATM phụ thuộc vào giao dịch thẻ, phí thanh toán trễ hạn, phí vượt hạn mức... Số tiền này được thỏa thuận cụ thể khi khách hàng yêu cầu phát hành thẻ tín dụng).

Tạm tính đến ngày 10/7/2023 thì ông C còn phải trả cho Ngân hàng A số tiền 152.022.644^d được thể hiện tại bản sao kê ngân hàng A.

Nay Ngân hàng A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Công C phải trả cho Ngân hàng A của cả 02 Hợp đồng tín dụng (tạm tính đến ngày 10/7/2023) số tiền 624.665.858^d (Sáu trăm hai mươi bốn triệu, sáu trăm sáu mươi lăm ngàn, tám trăm năm mươi tám đồng).

Đối với hợp đồng thế chấp tài sản 0264.HĐTC. A630.18 ngày 22/09/2018 lập giữa Ngân hàng A và ông Trần Công C thì Ngân hàng A không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra thì Ngân hàng A không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn ông Trần Công C: Tòa án đã triệu tập hợp lệ theo địa chỉ nơi cư trú của ông C để ông C biết và tham gia phiên họp công khai chứng cứ, phiên hòa giải nhưng ông C vắng mặt không có lý do nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được để làm cơ sở giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành do ông Trần Công C vắng mặt nhiều lần không có lý do.

Tại phiên tòa,

Ông Nguyễn Đại An - người đại diện hợp pháp của Ngân hàng A đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Trần Công C phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng A với số tiền là 633.689.825^d (*Sáu trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi chín ngàn, tám trăm hai mươi lăm đồng*), trong đó:

+ Đối với Hợp đồng tín dụng số 0642.HĐTD. A630.18 ngày 22/09/2018 tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả gốc và lãi là ngày 31/01/2020 đến ngày 08/9/2023 là 481.667.181^d, gồm: nợ gốc là 280.030.000^d, nợ lãi là 3.561.111^d, nợ lãi quá hạn là 198.076.070^d;

+ Dư nợ thẻ tín dụng tính từ ngày 16/01/2020 đến ngày 08/9/2023 là 152.022.644^d, bao gồm các khoản dư nợ, lãi, phí thường niên, phí rút ATM, phí thanh toán trễ hạn, phí vượt hạn mức.

Đối với hợp đồng thế chấp tài sản 0264. HĐTC. A630.18 ngày 22/09/2018 lập giữa Ngân hàng A và ông Trần Công C thì Ngân hàng A không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, Ngân hàng A không yêu cầu gì thêm

Bị đơn ông Trần Công C: Ông C vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ 2 không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, các đương sự và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A, buộc ông Trần Công C phải trả cho Ngân hàng A số tiền nợ tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ đến ngày 10/7/2023 với số tiền là 633.689.825^d (*Sáu trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi chín ngàn, tám trăm hai mươi lăm đồng*) và lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ vay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Ngày 22/09/2018, Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (*Viết tắt là Ngân hàng A*) – A Phòng giao dịch Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh và ông Trần Công C (*Địa chỉ cư trú tại: số 140/11/3b Phan Văn Trị, Phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh*) ký hợp đồng tín dụng số 0642.HĐTD. A630.18 ngày 22/09/2018, với nội dung: Ngân hàng A – A PGD Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh cho khách hàng Trần Công C vay số tiền 332.000.000^d để vay mua 01 xe ô tô nhãn hiệu CHEVROLET, số loại AVEO, biển kiểm soát: 77A-111.49 với thời hạn vay là 96 tháng, từ ngày 23/09/2018 đến ngày 22/08/2026; Lãi suất là 9,99%/năm được áp dụng cho khách hàng trong vòng 12 tháng đầu tiên. Hết thời hạn ưu đãi nói trên lãi suất sẽ được điều chỉnh lại 03 tháng/01 lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm theo quy định của A tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,09%/năm; Hàng tháng hoàn trả tiền gốc là 3.458.000^d cùng với ngày thanh toán lãi, kỳ trả gốc cuối cùng là 3.490.000 đồng; Hoàn trả lãi hàng tháng vào ngày 25 kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 25/10/2018; Tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay là: xe ô tô nhãn hiệu CHEVROLET, số loại AVEO, biển kiểm soát: 77A-111.49, do ông Trần Công C theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 0223394 do Công an tỉnh Bình Định cấp ngày 21/9/2018. Ngân hàng A đã giải ngân cho ông C theo hợp đồng trên.

Đồng thời, Ngân hàng A đã phát hành thẻ tín dụng (*tiêu dùng*) cho ông Trần Công C (*Địa chỉ cư trú tại: Số 136 LTT, Phường A, thành phố Đà Lạt*) với hạn mức tín dụng 33.000.000^d - Loại thẻ: A Financial Free, lãi suất vay: theo quy định của A trong từng thời kỳ theo đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản do ông Trần Công C ghi ngày 11/6/2019.

Do ông C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, phí các loại cho ngân hàng nên Ngân hàng A có đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu giải quyết buộc ông C phải trả nợ gốc và lãi phát sinh.

Sau khi thụ lý, theo biên bản xác minh lập ngày 20/12/2021 và ngày 02/3/2022 thể hiện thì:

- + Theo địa chỉ đăng ký nhân khẩu thường trú tại thôn Bình Đức, xã Cát Tân, huyện Phú Cát, tỉnh Bình Định trong khoảng thời gian từ năm 2018, ông C không có mặt;

- + Theo địa chỉ được thể hiện tại Hợp đồng tín dụng số 0642.HĐTD. A630.18 ngày 22/09/2018 tại số 140/11/3b đường PVT, Phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh không có ai tên là Trần Công C đăng ký thường trú hoặc tạm trú;

- + Theo địa chỉ được thể hiện tại đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 11/6/2019 tại số 136 LTT,

Phường A, thành phố Đà Lạt: Ông Trần Công C có đăng ký tạm trú tại địa chỉ này trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến năm 2019. Sau đó, ông C đã đi khỏi địa phương nhưng ông C đi đâu, làm gì thì không rõ.

Đối chiếu với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 - Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6 - Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt theo qui định.

[2] Về việc xét xử vắng mặt của bị đơn:

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn Ngân hàng A có mặt;

Đối với bị đơn ông Trần Công C: căn cứ thông tin về nơi cư trú của bị đơn được thể hiện tại hợp đồng tín dụng, đề nghị mở thẻ tín dụng giữa Ngân hàng A và ông C và kết quả xác minh do Công an địa phương cung cấp. Tòa án đã thực hiện việc niêm yết các văn bản tố tụng tại địa chỉ số 136 LTT, Phường A, thành phố Đà Lạt để ông C biết và tham gia phiên tòa sơ thẩm song ông C vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do và không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A:

Giữa Ngân hàng A và ông Trần Công C có phát sinh việc vay nợ thể hiện tại Hợp đồng tín dụng số 0642.HĐTD. A630.18 ngày 22/09/2018 và đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 11/6/2019. Quá trình thực hiện việc trả nợ gốc, lãi, các loại phí cho Ngân hàng A cho đến ngày 31/01/2020, ông C vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A đối với Hợp đồng tín dụng số 0642.HĐTD. A630.18 ngày 22/09/2018; còn thẻ tín dụng tiêu dùng được cấp theo đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản do ông Trần Công C ghi ngày 11/6/2019 thì sau khi sử dụng thẻ, hàng tháng ông C vẫn thực hiện đầy đủ việc trả nợ gốc, lãi, các khoản phí theo thông báo của Ngân hàng A cho đến ngày 16/01/2020 thì ông C vi phạm nghĩa vụ của hợp đồng trả nợ.

Tính đến ngày 08/9/2023, ông Trần Công C còn nợ Ngân hàng A số tiền 633.689.825^d (*Sáu trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi chín ngàn, tám trăm hai mươi lăm đồng*), trong đó:

+ Đối với Hợp đồng tín dụng số 0642.HĐTD. A630.18 ngày 22/09/2018 tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả gốc và lãi là ngày 31/01/2020 đến ngày 08/9/2023 là 481.667.181^d, gồm: nợ gốc là 280.030.000^d, nợ lãi là 3.561.111^d, nợ lãi quá hạn là 198.076.070^d;

+ Dư nợ thẻ tín dụng tính từ ngày 16/01/2020 đến ngày 08/9/2023 là 152.022.644^d, bao gồm các khoản dư nợ, lãi, phí thường niên, phí rút ATM, phí thanh toán trễ hạn, phí vượt hạn mức.

Do đó, ông Trần Công C có trách nhiệm phải thanh toán các khoản dư nợ cho Ngân hàng A số tiền tiền 633.689.825^d (*Sáu trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi chín ngàn, tám trăm hai mươi lăm đồng*) là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001; Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước; Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước và phù hợp với nội dung mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Quá trình thiết lập hợp đồng giữa Ngân hàng A và ông C có thể chấp tài sản để đảm bảo khoản nợ vay theo hợp đồng thế chấp số 0264. HĐTC. A630.18 ngày 22/09/2018 là xe ô tô nhãn hiệu CHEVROLET, số loại AVEO, biển kiểm soát: 77A-111.49, do ông Trần Công C theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 0223394 do Công an tỉnh Bình Định cấp ngày 21/9/2018. Hiện tại, Ngân hàng A không biết ai đang sử dụng và không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Với những nhận định trên, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A, buộc Trần Công C phải trả cho Ngân hàng số tiền là 633.689.825^d (*Sáu trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi chín ngàn, tám trăm hai mươi lăm đồng*) và tiếp tục chịu lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số 0642.HĐTD. A630.18 ngày 22/09/2018, đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 11/6/2019 kể từ ngày 09/9/2023 cho đến khi trả nợ xong.

[4] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên Ngân hàng A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông Trần Công C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho Ngân hàng 633.689.825^d là 29.347.593^d (*Hai mươi chín triệu, ba trăm bốn mươi bảy ngàn, năm trăm chín mươi ba đồng*)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (*sửa đổi bổ sung năm 2017*);
- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” đối với ông Trần Công C.

Buộc ông Trần Công C phải trả cho Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam số tiền là 633.689.825^d (*Sáu trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi chín ngàn, tám trăm hai mươi lăm đồng*), trong đó:

+ Đối với Hợp đồng tín dụng số 0642.HĐTD. A630.18 ngày 22/09/2018 tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả gốc và lãi là ngày 31/01/2020 đến ngày 08/9/2023 là 481.667.181^d, gồm: nợ gốc là 280.030.000^d, nợ lãi là 3.561.111^d, nợ lãi quá hạn là 198.076.070^d;

+ Dư nợ thẻ tín dụng tính từ ngày 16/01/2020 đến ngày 08/9/2023 là 152.022.644^d, bao gồm các khoản dư nợ, lãi, phí thường niên, phí rút ATM, phí thanh toán trễ hạn, phí vượt hạn mức.

Ông Trần Công C phải tiếp tục chịu lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số 0642.HĐTD. A630.18 ngày 22/09/2018 và đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 11/6/2019 kể từ ngày 09/9/2023 cho đến khi trả nợ xong.

2- Về án phí:

- Ông Trần Công C phải chịu 29.347.593^d (*Hai mươi chín triệu, ba trăm bốn mươi bảy ngàn, năm trăm chín mươi ba đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Căn cứ biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000575 ngày 25/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam số tiền 11.263.000^d (*Mười một triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã tạm nộp.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày 09/9/2023 cho đến khi trả nợ xong, ông Trần Công C còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà ông C vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (09/9/2023) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND TP.Đà Lạt;
- Chi cục THADS thành phố Đà Lạt;
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Văn Bình